



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CT CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC HN

Số : ...106.../HEID-CV
V/v: Công bố BCTC riêng quý 1 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kính gửi: Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
2. Mã chứng khoán: EID
3. Địa chỉ trụ sở chính: 187B Giảng Võ – Cát Linh- Đống Đa – Hà Nội
4. Điện thoại: 0.4.35123939 – Fax: 0.4.35123838
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thành Anh (Tổng Giám đốc Công ty – Người Đại diện trước Pháp luật).
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo Tài chính riêng quý 1 năm 2022 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (được lập ngày 20/04/2022).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://www.heid.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



LÊ THÀNH ANH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCHCTH

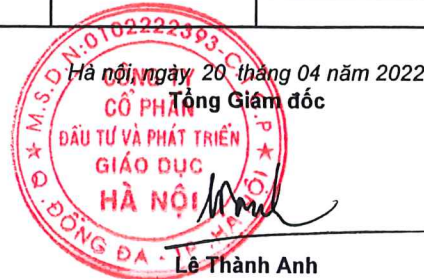
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 4/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	75,033,054,580	75,636,027,977	75,033,054,580	75,636,027,977
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	127,111,538	905,466,088	127,111,538	905,466,088
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74,905,943,042	74,730,561,889	74,905,943,042	74,730,561,889
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	50,768,783,584	55,515,929,852	50,768,783,584	55,515,929,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		24,137,159,458	19,214,632,037	24,137,159,458	19,214,632,037
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	666,439,645	746,501,986	666,439,645	746,501,986
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	161,045,519	1,739,102,671	161,045,519	1,739,102,671
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		161,045,519	1,739,099,826	161,045,519	1,739,099,826
8. Chi phí bán hàng	25	IV.06	12,187,318,569	10,108,695,126	12,187,318,569	10,108,695,126
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	10,860,020,887	6,576,832,392	10,860,020,887	6,576,832,392
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,595,214,128	1,536,503,834	1,595,214,128	1,536,503,834
11. Thu nhập khác	31		21,419,369	9,141,087	21,419,369	9,141,087
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		21,419,369	9,141,087	21,419,369	9,141,087
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,616,633,497	1,545,644,921	1,616,633,497	1,545,644,921
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	323,326,699	309,128,984	323,326,699	309,128,984
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,293,306,798	1,236,515,937	1,293,306,798	1,236,515,937
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Mẫu số B01-DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		442,900,862,226	402,159,051,252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.01	57,198,864,717	194,823,071,691
1. Tiền	111		7,198,864,717	14,823,071,691
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	180,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	III.02a	27,780,900	27,780,900
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118,776,400	118,776,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-90,995,500	-90,995,500
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73,730,569,417	73,974,143,326
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	69,741,201,615	66,748,197,034
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,053,263,962	20,831,607,347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	15,832,172,804	8,290,407,909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-21,896,068,964	-21,896,068,964
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	III.05	301,913,530,188	124,809,049,073
1. Hàng tồn kho	141		323,120,810,789	146,016,329,674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-21,207,280,601	-21,207,280,601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,030,117,004	8,525,006,262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	9,800,342,743	8,308,553,549
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		224,931,261	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.10b	4,843,000	216,452,713
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,695,833,958	149,821,045,708
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		381,800,000	381,800,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	381,800,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		2,383,283,958	2,508,495,708
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	2,383,283,958	2,508,495,708
- Nguyên giá	222		12,274,853,843	12,274,853,843
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9,891,569,885	-9,766,358,135
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.02c	146,930,750,000	146,930,750,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,662,000,000	129,662,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		2,000,000,000	2,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		592,596,696,184	551,980,096,960
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		300,461,388,039	241,638,095,613
I. Nợ ngắn hạn	310		300,461,388,039	241,638,095,613
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.09	172,631,987,720	63,863,887,900
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,261,651,619	122,767,947
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10a	1,075,933,984	6,407,458,991
4. Phải trả người lao động	314		1,591,718,493	29,298,174,807
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.11	28,741,162,662	31,126,934,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	2,007,537,053	3,331,153,533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.08	83,861,181,695	98,467,891,953
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,290,214,813	9,019,825,907
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		292,135,308,145	310,342,001,347
I. Vốn chủ sở hữu	410	III.13	292,135,308,145	310,342,001,347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		111,476,839,460	98,733,454,335
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		23,543,313,176	23,543,313,176
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,169,499,561	36,119,577,888
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,293,306,798	32,243,385,125

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		592,596,696,184	551,980,096,960

Kê toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022
 Tổng Giám đốc

Lê Thành Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,616,633,497	1,545,644,921
2. Điều chỉnh cho các khoản			-380,182,376	1,132,939,620
- Khấu hao TSCĐ	02		125,211,750	136,155,792
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-666,439,645	-742,315,998
- Chi phí lãi vay	06		161,045,519	1,739,099,826
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1,236,451,121	2,678,584,541
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-615,649,009	-1,717,437,677
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-177,104,481,115	-80,905,007,677
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80,581,272,427	19,913,410,727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1,491,789,194	-8,083,136,554
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-169,529,415	-1,780,687,087
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-5,736,501,452	-581,821,528
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		105,000,000	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-1,834,611,094	-4,152,041,515
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-105,029,837,731	-74,628,136,770
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	10,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,512,341,015	1,145,737,917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,512,341,015	11,145,737,917
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		22,079,614,482	87,289,012,703
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-36,686,324,740	-87,804,632,054
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-19,500,000,000	-18,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-34,106,710,258	-18,515,619,351
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-137,624,206,974	-81,998,018,204
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		194,823,071,691	169,594,598,484
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57,198,864,717	87,596,580,280

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Tổng Giám đốc



Lê Thành Anh

Mẫu số: B09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến 31/03/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 310/QĐ-TCNS ngày 23/03/2007 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Nhà Xuất bản Giáo dục. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021 do sơ Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P.Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Phát hành xuất bản phẩm;
- In và phát hành sách giáo khoa, sách bổ trợ sách, sách tham khảo chất lượng cao, các sản phẩm giáo dục theo hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học và các loại sản phẩm giáo dục khác;
- Kinh doanh các sản phẩm thiết bị giáo dục, thiết bị văn phòng, các phần mềm giáo dục, văn phòng phẩm, vở học sinh, quần áo, đồng phục cho học sinh và lịch các loại;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, tư vấn du học, lập dự án đào tạo;
- Khai thác, cung cấp dịch vụ giáo dục, đào tạo qua mạng internet, qua các phương tiện viễn thông;
- Thiết kế mỹ thuật, chế bản, tạo mẫu in (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch, biên dịch và mua bán bản quyền tác giả;
- Tư vấn và cung cấp dịch vụ biên soạn, thiết kế nội dung chương trình dạy học, phòng học chuyên dùng và phương tiện dạy học;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Dưới 12 tháng

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số III.02

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hoạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng...được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	819,991,612	1,013,789,289
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,378,873,105	13,809,282,402
- Các khoản tương đương tiền	50,000,000,000	180,000,000,000
Cộng	57,198,864,717	194,823,071,691

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	118,776,400	27,780,900	-90,995,500	118,776,400	27,780,900	-90,995,500
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	6,690,000	-67,910,000	74,600,000	6,690,000	-67,910,000
- Công ty CP Mía Đường Lam Sơn (LSS)	21,500,000	9,862,500	-11,637,500	21,500,000	9,862,500	-11,637,500
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	11,144,000	-11,256,000	22,400,000	11,144,000	-11,256,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	84,400	-192,000	276,400	84,400	-192,000
	118,776,400	27,780,900	-90,995,500	118,776,400	27,780,900	-90,995,500

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0
	2,000,000,000	0	2,000,000,000	0

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89.0%	89.0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Lạng Sơn	Hà Nội	66.0%	66.0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/03/2022 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Sơn La	10,525,671,000	10,825,671,000
Các khoản phải thu khách hàng khác	59,215,530,615	55,922,526,034
	69,741,201,615	66,748,197,034

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	0	845,901,370
- Các khoản tạm ứng	8,586,970,200	685,000,000
- Phải thu các đối tượng khác	7,245,202,604	6,759,506,539
	15,832,172,804	8,290,407,909
b) Dài hạn		
	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	381,800,000	381,800,000
- Phải thu khác	0	0
	381,800,000	381,800,000

5. Hàng tồn kho

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ	66,522,677,323		40,480,001,919	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	37,171,393,312		22,041,649,274	0
Thành Phẩm	106,758,393,459	-21,207,280,601	38,893,927,260	-21,207,280,601
Hàng hóa	112,553,187,244		22,279,137,496	
Hàng gửi bán	115,159,451		22,321,613,725	
	323,120,810,789	-21,207,280,601	146,016,329,674	-21,207,280,601

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Phương tiện vận	Thiết bị, dụng cụ quản	Cộng
	tải, truyền dẫn	lý	
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10,805,116,515	1,469,737,328	12,274,853,843
Số tăng trong năm	0	0	-
Số giảm trong năm	0	0	-
Số dư cuối năm	10,805,116,515	1,469,737,328	12,274,853,843
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	8,652,341,808	1,114,016,327	9,766,358,135
Số tăng trong năm	93,598,902	31,612,848	125,211,750
- Khấu hao trong năm	93,598,902	31,612,848	125,211,750
Số giảm trong năm	0	0	-
Số dư cuối năm	8,745,940,710	1,145,629,175	9,891,569,885
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	242,420,653	25,776,669	268,197,322
Tại ngày cuối năm	2,059,175,805	324,108,153	2,383,283,958

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.841.373.389 đồng

7. Chi phí trả trước

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	9,800,342,743	8,308,553,549
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	788,325,268	6,452,071,878
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	1,890,008,636	246,400,000
Chi phí bán thảo, chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	5,577,871,445	0
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,544,137,394	1,610,081,671
	9,800,342,743	8,308,553,549

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá trị tồn kho cuối năm).

8. Vay và nợ thuê tài chính

	31/03/2022		Trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	83,861,181,695	83,861,181,695	22,079,614,482	36,686,324,740	98,467,891,953	98,467,891,953
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	83,861,181,695	83,861,181,695	0	0	83,861,181,695	83,861,181,695
- Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	0	0	22,079,614,482	36,686,324,740	14,606,710,258	14,606,710,258
- Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	0	0	0	0	0	0
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	0	0	0	0	0	0
	83,861,181,695	83,861,181,695	22,079,614,482	36,686,324,740	98,467,891,953	98,467,891,953

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/03/2022	01/01/2022
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo hợp đồng	Tín chấp	83,861,181,695	83,861,181,695
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	VND	Theo từng thời điểm	Tài sản gắn liền với đất của Cty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	0	14,606,710,258
Ngân hàng BIDV - CN Hà Thành	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	0	0
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	0	0
				83,861,181,695	98,467,891,953

9. Phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán có số dư lớn				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	105,087,394,750	105,087,394,750	6,090,827,961	6,090,827,961
- Các đối tượng khác	67,544,592,970	67,544,592,970	57,773,059,939	57,773,059,939
	172,631,987,720	172,631,987,720	63,863,887,900	63,863,887,900

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	227,349,685
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	323,326,699	5,736,501,452
Thuế Thu nhập cá nhân	752,607,285	443,607,854
Cộng	1,075,933,984	6,407,458,991

b) Phải thu

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	0	211,609,713
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
Cộng	4,843,000	216,452,713

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	8,483,896
Trích trước chi phí tổ chức bán thảo, QLXB	25,372,086,292	25,350,578,971
Chi phí phải trả nhà cung cấp	1,190,426,370	2,711,429,790
Chi phí phải trả khác	2,178,650,000	3,720,123,209
Cộng	28,741,162,662	31,790,615,866

12. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	571,714,231	588,740,141
Các khoản phải trả khác	1,435,822,822	2,742,413,392
Cộng	2,007,537,053	3,331,153,533

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc vốn CSH</u>	<u>Lợi nhuận chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150,000,000,000	1,945,655,948	0	84,096,545,170	21,240,214,238	31,906,904,053	289,189,319,409
Lãi trong năm trước						1,236,515,937	1,236,515,937
Trích quỹ đầu tư phát triển				10,030,711,290		-10,030,711,290	0
Chia cổ tức năm 2020						-18,000,000,000	-18,000,000,000
Số dư cuối năm trước	150,000,000,000	1,945,655,948	0	94,127,256,460	21,240,214,238	5,112,708,700	272,425,835,346
Số dư đầu năm này	150,000,000,000	1,945,655,948	0	98,733,454,335	23,543,313,176	36,119,577,888	310,342,001,347
Lãi trong năm nay						1,293,306,798	1,293,306,798
Trích quỹ đầu tư phát triển				12,743,385,125		-12,743,385,125	0
Chia cổ tức năm 2021						-19,500,000,000	-19,500,000,000
Số dư cuối năm nay	150,000,000,000	1,945,655,948	0	111,476,839,460	23,543,313,176	5,169,499,561	292,135,308,145

13. Vốn chủ sở hữu

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
AFC VF Limited	15,647,000,000	10.43%	15,647,000,000	10.43%
Công ty CP Đầu tư Tài chính Giáo dục	7,581,890,000	5.05%	7,581,890,000	5.05%
Peter Eric Dennis	8,433,000,000	5.62%	8,433,000,000	5.62%
Vốn góp cổ đông khác	58,092,110,000	38.73%	58,092,110,000	38.73%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
Cộng	150,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	19,500,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	19,500,000,000	18,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	111,476,839,460	98,733,454,335
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	23,543,313,176	23,543,313,176
Cộng	135,020,152,636	122,276,767,511

14. Tài sản thuê ngoài

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	16,057,576,825	14,610,560,000
- Từ 1 năm trở xuống	9,282,274,097	7,305,280,000
- Trên 1 năm đến 5 năm	6,731,552,727	7,130,280,000
- Trên 5 năm	43,750,000	175,000,000

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
- Doanh thu sách giáo khoa, sách bổ trợ	35,316,119,432	16,312,080,727
- Doanh thu sách tham khảo	7,148,347,751	8,985,579,284
- Doanh thu nhượng bán vật tư	135,927,927	502,596,860
- Doanh thu thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	32,432,659,470	49,835,771,106
	<u>75,033,054,580</u>	<u>75,636,027,977</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	112,650,938	893,470,660
- Hàng bán bị trả lại	14,460,600	11,995,428
	<u>127,111,538</u>	<u>905,466,088</u>

3. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn sách giáo khoa, sách bổ trợ	28,527,134,556	19,496,501,000
- Giá vốn sách tham khảo	4,294,294,080	17,262,149,495
- Giá vốn nhượng bán vật tư	29,916,718	594,418,187
- Giá vốn thiết bị giáo dục, hàng khai thác ngoài, khác	17,917,438,230	18,162,861,170
	<u>50,768,783,584</u>	<u>55,515,929,852</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	666,439,645	742,315,998
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	0	4,185,988
	<u>666,439,645</u>	<u>746,501,986</u>

5. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	161,045,519	1,739,099,826
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	0	2,845
	<u>161,045,519</u>	<u>1,739,102,671</u>

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	954,688,880	65,423,873
Chi phí nhân công	1,266,668,487	2,860,360,395
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng		
Chi phí khấu hao tài sản cố định		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,322,568,198	3,030,707,362
Chi phí khác bằng tiền	1,643,393,004	4,152,203,496
	12,187,318,569	10,108,695,126

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75,227,556	1,444,090,613
Chi phí nhân công	1,943,176,668	1,924,589,731
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	125,211,750	136,155,792
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,506,948,434	2,114,061,906
Chi phí khác bằng tiền	5,206,456,479	954,934,350
	10,860,020,887	6,576,832,392

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,616,633,497	1,545,644,921
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	323,326,699	309,128,984

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Bình

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thành Anh